



**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH
GIAO THÔNG VẬN TẢI QUẢNG NAM**
Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2016

MỤC LỤC	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	1 - 3
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	4
Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	
• Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	5 - 6
• Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	7
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	8
• Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	9 - 31

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Công trình Giao thông Vận tải Quảng Nam công bố báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2016.

Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Công trình Giao thông Vận tải Quảng Nam (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hoá Công ty Quản lý và Xây dựng Đường bộ Quảng Nam theo Quyết định số 5233/QĐ-UB ngày 27 tháng 11 năm 2003 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Quảng Nam. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Nam cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3303070058 ngày 02 tháng 01 năm 2004. Từ khi thành lập đến nay Công ty đã 8 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 05 tháng 09 năm 2014 với mã số doanh nghiệp là 4000390766. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Vốn điều lệ: 27.000.000.000 đồng, trong đó phần vốn của Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước chiếm tỷ lệ 53,8%.

Công ty được chấp thuận niêm yết cổ phiếu phổ thông với mã chứng khoán QTC tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội theo Quyết định số 532/QĐ – TTGDHN ngày 29/12/2008 của Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (nay là Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội). Ngày chính thức giao dịch của cổ phiếu là 19/01/2009.

Trụ sở chính

- Địa chỉ: 10 Nguyễn Du, Phường An Mỹ, Thành phố Tam Kỳ, Tỉnh Quảng Nam, Việt Nam
- Điện thoại: (84) 0510. 3851577
- Fax: (84) 0510. 3852098
- Website: www.cotracoqna.vn

Ngành nghề kinh doanh chính

- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác: Xây dựng công trình dân dụng, giao thông đường bộ, thủy lợi, thủy điện, các công trình công cộng;
- Hoạt động tư vấn quản lý: Quản lý, khai thác và duy tu các công trình giao thông đường bộ;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan: Lập dự án, lập hồ sơ thiết kế kỹ thuật thi công và dự toán các công trình xây dựng, công trình giao thông; Giám sát công trình đường bộ;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí.
- Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu: Thăm dò, khai thác và sản xuất các loại vật liệu phục vụ sửa chữa và xây dựng hệ thống giao thông đường bộ.

Công ty con

Công ty TNHH MTV Sửa chữa và Xây dựng Đường bộ Số 1

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Địa chỉ: 10 Nguyễn Du, Phường An Mỹ, Thành phố Tam Kỳ, Tỉnh Quảng Nam, Việt Nam

Ngành nghề kinh doanh chính: Xây dựng công trình dân dụng, giao thông đường bộ, thủy lợi, thủy điện, các công trình công cộng.

Tỷ lệ sở hữu: 100%.

Nhân sự

Tổng số công nhân viên hiện có đến cuối kỳ kế toán là 106 người. Trong đó, cán bộ quản lý là 20 người.

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong kỳ kế toán và đến ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này gồm có:

Hội đồng quản trị

- | | | |
|------------------------|--------------|----------------------------|
| • Ông Nguyễn Văn Sỹ | Chủ tịch | Bổ nhiệm ngày 01/07/2016 |
| | Thành viên | Miễn nhiệm ngày 01/07/2016 |
| • Ông Nguyễn Tuấn Anh | Phó Chủ tịch | Bổ nhiệm ngày 01/07/2016 |
| | Chủ tịch | Miễn nhiệm ngày 01/07/2016 |
| • Ông Nguyễn Cao Cường | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 26/06/2014 |
| • Ông Đoàn Văn Dũng | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 26/06/2014 |
| • Ông Trần Quốc Tuấn | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 26/06/2014 |

Ban kiểm soát

- | | | |
|------------------------|------------|------------------------------|
| • Ông Lê Ngọc Hưng | Trưởng ban | Bổ nhiệm lại ngày 26/06/2014 |
| • Ông Nguyễn Văn Hiếu | Thành viên | Bổ nhiệm lại ngày 26/06/2014 |
| • Ông Nguyễn Thanh Tấn | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 26/06/2014 |

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

- | | | |
|------------------------|-------------------|------------------------------|
| • Ông Nguyễn Tuấn Anh | Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 27/06/2014 |
| • Ông Nguyễn Văn Sỹ | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 01/04/2016 |
| • Ông Nguyễn Cao Cường | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm lại ngày 01/07/2014 |
| • Ông Phan Đình Ngô | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm lại ngày 01/07/2014 |
| • Ông Đặng Thơ | Kế toán trưởng | Bổ nhiệm lại ngày 01/07/2014 |

Kiểm toán độc lập

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính: Lô 78-80, Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 0511.3655886; Fax: (84) 0511.3655887; Website: www.aac.com.vn; Email: aac@dng.vnn.vn).

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này trên cơ sở:

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- Tuân thủ các Quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên nguyên tắc hoạt động liên tục;
- Chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 30/06/2016 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2016, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc

Nguyễn Tuấn Anh
Quảng Nam, ngày 13 tháng 08 năm 2016



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC THÀNH VIÊN CỦA PRIMEGLOBAL

Trụ sở chính
Lô 78-80 Đường 30 tháng 4, Q. Hải Châu, Tp. Đà Nẵng
Tel: 84.511.3655886; Fax: 84.511.3655887
Email: aac@dng.vnn.vn
Website: <http://www.aac.com.vn>

Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh
47-49 Hoàng Sa (Tầng 4 Tòa nhà Hoàng Đan)
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh
Tel: 84.8.39102235; Fax: 84.8.39102349
Email: aac.hcm@aac.com.vn

Số: 819/BCSX-AAC

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Công trình Giao thông Vận tải Quảng Nam

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30/06/2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2016 và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, được lập ngày 13/08/2016 của Công ty Cổ phần Công trình Giao thông Vận tải Quảng Nam (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đính kèm từ trang 5 đến trang 31.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 “Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện”.

Công việc soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, chúng tôi không thấy có vấn đề gì để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2016 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2016, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC

Lâm Quang Tú – Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1031-2013-010-1

Đà Nẵng, ngày 13 tháng 08 năm 2016

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Ngày 30 tháng 06 năm 2016

Mẫu số B 01 – DN/HN
Ban hành theo Thông tư
số 202/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2016 VND	01/01/2016 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		43.584.402.942	50.112.968.796
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	16.517.349.240	4.147.183.096
1. Tiền	111		7.017.349.240	4.147.183.096
2. Các khoản tương đương tiền	112		9.500.000.000	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		2.000.000.000	18.000.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6	2.000.000.000	18.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		14.449.787.943	17.488.435.872
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	15.768.759.477	19.458.534.216
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		504.761.300	344.245.753
3. Các khoản phải thu khác	136	8a	2.813.437.341	1.184.685.701
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(4.637.170.175)	(3.499.029.798)
IV. Hàng tồn kho	140	10	9.984.772.579	10.421.551.185
1. Hàng tồn kho	141		9.984.772.579	10.421.551.185
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		632.493.180	55.798.643
1. Thuế GTGT được khấu trừ	152		632.493.180	55.798.643
2. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		33.971.849.336	27.949.847.840
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		418.579.000	296.478.000
1. Phải thu dài hạn khác	216	8b	418.579.000	296.478.000
2. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		30.886.045.386	25.208.731.685
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	30.629.262.240	24.951.411.111
- Nguyên giá	222		70.817.666.926	59.187.185.016
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(40.188.404.686)	(34.235.773.905)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	256.783.146	257.320.574
- Nguyên giá	228		261.620.000	261.620.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(4.836.854)	(4.299.426)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		172.727.273	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	13	172.727.273	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		2.494.497.677	2.444.638.155
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	14	2.494.497.677	2.444.638.155
2. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		77.556.252.278	78.062.816.636

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Ngày 30 tháng 06 năm 2016

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2016 VND	01/01/2016 VND
C. Nợ phải trả	300		28.730.901.242	32.190.340.230
I. Nợ ngắn hạn	310		28.730.901.242	32.190.340.230
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	5.899.960.847	6.012.389.762
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	16	4.746.368.225	5.483.042.325
3. Thuế và các khoản khác phải nộp Nhà nước	313	17	1.386.802.301	1.126.697.609
4. Phải trả người lao động	314		976.524.302	971.424.721
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	135.438.538	140.001.013
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	19	430.110.470	345.458.040
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	20	6.160.321.510	6.497.947.617
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		-	6.154.719.400
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	21	5.901.614.013	4.582.450.646
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		3.093.761.036	876.209.097
II Nợ dài hạn	330		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		48.825.351.036	45.872.476.406
I. Vốn chủ sở hữu	410		48.419.119.647	45.466.245.017
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	22	27.000.000.000	27.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		27.000.000.000	27.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Quỹ đầu tư phát triển	418	22	9.941.192.488	9.941.192.488
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	22	11.176.139.569	8.223.264.939
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		5.940.000.000	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		5.236.139.569	8.223.264.939
4. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422	22	301.787.590	301.787.590
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		406.231.389	406.231.389
1. Nguồn kinh phí	431		124.245.000	124.245.000
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		281.986.389	281.986.389
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		77.556.252.278	78.062.816.636

Tổng Giám đốc

Kế toán trưởng

Người lập biểu

Nguyễn Tuấn Anh

Đặng Thơ

Võ Thị Minh Loan

Quảng Nam, ngày 13 tháng 08 năm 2016

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**
Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2016

Mẫu số B 02 – DN/HN
Ban hành theo Thông tư
số 202/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2016 VND	6 tháng đầu năm 2015 VND
1. Doanh thu bán hàng và c.cấp dịch vụ	01	23	70.824.993.167	47.776.827.999
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	24	303.906.362	1.085.056.363
3. Doanh thu thuần về bán hàng và CC dịch vụ	10		70.521.086.805	46.691.771.636
4. Giá vốn hàng bán	11	25	60.466.331.765	41.721.224.037
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và CC dịch vụ	20		10.054.755.040	4.970.547.599
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	353.942.692	855.315.498
7. Chi phí tài chính	22	27	194.129.038	88.185.975
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		152.083.771	40.599.755
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		-	-
9. Chi phí bán hàng	25		-	-
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	28	4.766.992.517	4.115.090.911
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		5.447.576.177	1.622.586.211
12. Thu nhập khác	31	29	1.285.218.763	1.667.827.677
13. Chi phí khác	32	30	62.311.777	134.659.259
14. Lợi nhuận khác	40		1.222.906.986	1.533.168.418
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		6.670.483.163	3.155.754.629
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	31	1.434.343.594	799.232.168
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		5.236.139.569	2.356.522.461
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	61		5.236.139.569	2.356.522.461
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		-	-
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	32	1.939	873
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	32	1.939	873

Tổng Giám đốc

Kế toán trưởng

Người lập biểu

Nguyễn Tuấn Anh

Đặng Thor

Võ Thị Minh Loan

Quảng Nam, ngày 13 tháng 08 năm 2016

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2016

Mẫu số B 03 – DN/HN

Ban hành theo Thông tư

số 202/2014/TT - BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2016 VND	6 tháng đầu năm 2015 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		6.670.483.163	3.155.754.629
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		6.520.737.533	1.800.888.716
- Các khoản dự phòng	03		2.457.303.744	12.386.875
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	26, 29	(599.397.237)	(1.182.588.225)
- Chi phí lãi vay	06	27	152.083.771	40.599.755
3. Lợi nhuận từ HĐ KD trước thay đổi vốn lưu động	08		15.201.210.974	3.827.041.750
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		404.841.181	23.311.143.258
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		436.778.606	(6.311.121.034)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(898.846.076)	8.435.889.196
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	14	(49.859.522)	(1.534.482.463)
- Tiền lãi vay đã trả	14	18, 27	(156.646.246)	(40.810.998)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	17	(1.372.369.937)	(3.930.436.507)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	60.900.000
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(65.713.000)	(758.996.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		13.499.395.980	23.059.127.202
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21		(12.370.778.507)	(2.218.903.208)
2. Tiền thu từ TLý, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22		245.454.545	327.272.727
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(21.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24		16.000.000.000	3.000.000.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	8, 26	1.150.813.526	371.798.831
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		5.025.489.564	(19.519.831.650)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33		1.037.970.300	10.341.365.846
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(7.192.689.700)	(8.053.550.930)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(5.130.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(6.154.719.400)	(2.842.185.084)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		12.370.166.144	697.110.468
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5	4.147.183.096	12.047.391.474
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	5	16.517.349.240	12.744.501.942

Tổng Giám đốc

Kế toán trưởng

Người lập biểu

Nguyễn Tuấn Anh

Đặng Thơ

Võ Thị Minh Loan

Quảng Nam, ngày 13 tháng 08 năm 2016

Thuyết minh kèm theo từ trang 9 đến trang 31 là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính này

Trang 8

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành
và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Mẫu số B 09 - DN
Ban hành theo Thông tư
số 202/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

1. Đặc điểm hoạt động

1.1. Khái quát chung

Công ty Cổ phần Công trình Giao thông Vận tải Quảng Nam (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hoá Công ty Quản lý và Xây dựng Đường bộ Quảng Nam theo Quyết định số 5233/QĐ-UB ngày 27 tháng 11 năm 2003 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Quảng Nam. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Nam cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3303070058 ngày 02 tháng 01 năm 2004. Từ khi thành lập đến nay Công ty đã 8 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 05 tháng 09 năm 2014 với mã số doanh nghiệp là 4000390766. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Công ty được chấp thuận niêm yết cổ phiếu phổ thông với mã chứng khoán QTC tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội theo Quyết định số 532/QĐ – TTGDHN ngày 29/12/2008 của Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (nay là Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội). Ngày chính thức giao dịch của cổ phiếu là 19/01/2009.

Vốn điều lệ: 27.000.000.000 đồng.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính: Xây lắp, khai thác đá và kinh doanh bất động sản

1.3. Ngành nghề kinh doanh

- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác: Xây dựng công trình dân dụng, giao thông đường bộ, thủy lợi, thủy điện, các công trình công cộng;
- Hoạt động tư vấn quản lý: Quản lý, khai thác và duy tu các công trình giao thông đường bộ;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan: Lập dự án, lập hồ sơ thiết kế kỹ thuật thi công và dự toán các công trình xây dựng, công trình giao thông; Giám sát công trình đường bộ;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí.
- Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu: Thăm dò, khai thác và sản xuất các loại vật liệu phục vụ sửa chữa và xây dựng hệ thống giao thông đường bộ.

1.4. Cấu trúc Công ty

Công ty bao gồm Công ty mẹ và 1 công ty con. Công ty con đã được hợp nhất vào báo cáo tài chính này. Ngoài ra, không có công ty con nào bị loại khỏi quá trình hợp nhất.

Thông tin về tái cấu trúc Công ty: Trong năm, Công ty không tái cấu trúc.

Công ty con: Công ty TNHH MTV Sửa chữa và Xây dựng Đường bộ Số 1

Địa chỉ: 10 Nguyễn Du, Phường An Mỹ, Thành phố Tam Kỳ, Tỉnh Quảng Nam, Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Ngành nghề kinh doanh chính: Xây dựng công trình dân dụng, giao thông đường bộ, thủy lợi, thủy điện, các công trình công cộng.

Tỷ lệ sở hữu: 100%.

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Riêng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được lập cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2016 (bắt đầu từ ngày 01/01/2016 và kết thúc vào ngày 30/06/2016).

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành. Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập theo quy định tại Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Các nguyên tắc và phương pháp lập báo cáo tài chính hợp nhất

4.1.1 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và công ty con

Công ty con là đơn vị do Công ty kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ các hoạt động của công ty này. Báo cáo tài chính của công ty con được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày Công ty bắt đầu kiểm soát đến ngày kết thúc kiểm soát.

Các Báo cáo tài chính của Công ty và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách nhất quán. Các bút toán điều chỉnh được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính nhất quán giữa các công ty trong cùng Công ty.

Loại trừ các giao dịch nội bộ

Các số dư, giao dịch nội bộ và các khoản lãi hoặc lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ giữa Công ty mẹ và Công ty con với nhau bị loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

4.1.2 Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.3 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi mà bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá ghi sổ sau khi đã đánh giá lại. Số dự phòng tổn thất được ghi giảm trực tiếp vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

Trường hợp các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm cuối kỳ.

4.4 Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: phải thu khách hàng và phải thu khác:

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua;
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản phải thu đã quá hạn thu hồi trên 6 tháng hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn,... Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên với giá trị nguyên vật liệu: bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.6 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 25
Máy móc, thiết bị	2,3 - 8
Phương tiện vận tải	5 - 8

4.7 Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá

Tài sản cố định vô hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Quyền sử dụng đất

TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm:

- Quyền sử dụng đất được nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp (bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất không thời hạn);
- Tiền thuê đất trả trước (đã trả cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước cho nhiều năm mà thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là 05 năm) cho hợp đồng thuê đất trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả các chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Khấu hao

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao. Đối với quyền sử dụng đất có thời hạn thì thời gian trích khấu hao là thời gian được phép sử dụng đất của Công ty.

Tài sản cố định vô hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

Thời gian khấu hao tài sản cố định vô hình tại Công ty cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Quyền sử dụng đất có thời hạn	35

4.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.9 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm: phải trả người bán và phải trả khác:

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty;
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

4.10 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các khế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Công ty thì được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó. Đối với các khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong kỳ kế toán được xác định theo

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Thời điểm chấm dứt việc vốn hóa chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

4.11 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.12 Dự phòng phải trả

Dự phòng phải trả là nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) của Công ty phát sinh từ các sự kiện đã qua và có khả năng làm giảm sút lợi ích kinh tế của Công ty do việc thanh toán khoản nợ đó. Các khoản dự phòng được ghi nhận khi nghĩa vụ nợ được ước tính một cách đáng tin cậy.

4.13 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện được ghi nhận khi Công ty nhận trước tiền cho một hoặc nhiều kỳ kế toán đối với các dịch vụ đã cung cấp cho khách hàng. Doanh thu chưa thực hiện của Công ty là tiền bán đất nhận trước theo tiến độ hợp đồng.

4.14 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu phản ánh số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Cổ tức trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

4.15 Ghi nhận doanh thu

- Doanh thu hợp đồng xây dựng
 - ✓ Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành.
 - ✓ Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ được khách hàng xác nhận.
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng;
- ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế;
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

4.16 Các khoản giảm trừ doanh thu

Khoản giảm trừ doanh thu là giá trị xây dựng bị cắt giảm sau quyết toán.

Trường hợp doanh thu đã ghi nhận kỳ trước nhưng sau ngày kết thúc kỳ kế toán mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu tương ứng thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc sau:

- Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo;
- Nếu phát sinh sau thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì hạch toán giảm doanh thu của kỳ sau.

4.17 Giá vốn hàng bán

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

4.18 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: chi phí lãi vay, lãi mua hàng trả chậm, lãi thuê tài sản thuê tài chính, chiết khấu thanh toán cho người mua, các khoản chi phí và lỗ do thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư, dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác.

4.19 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.20 Chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

4.21 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư tài chính.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.22 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng.

- Thuế giá trị gia tăng: Áp dụng mức thuế suất 10% đối với hoạt động xây lắp, sản phẩm đá xây dựng và chuyên nhượng bất động sản.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất là 20%.
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.23 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng (trực tiếp hoặc gián tiếp) kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

Đơn vị tính: VND

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

	30/06/2016	01/01/2016
Tiền mặt	1.697.572.122	438.360.938
Tiền gửi ngân hàng	5.319.777.118	3.708.822.158
Các khoản tương đương tiền (tiền gửi kỳ hạn không quá 3 tháng)	9.500.000.000	-
Cộng	<u>16.517.349.240</u>	<u>4.147.183.096</u>

6. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Tiền gửi có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng	2.000.000.000	2.000.000.000	18.000.000.000	18.000.000.000
Cộng	<u>2.000.000.000</u>	<u>2.000.000.000</u>	<u>18.000.000.000</u>	<u>18.000.000.000</u>

7. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	30/06/2016	01/01/2016
Ban QLDA các công trình giao thông Quảng Nam	1.115.709.000	4.772.988.000
Sở Giao thông Vận tải Quảng Nam	5.730.526.143	3.309.452.483
Công ty CP Xây dựng Giao thông Quảng Nam	-	2.646.530.909
Ban QLDA Đầu tư Xây dựng TP.Tam Kỳ	1.686.528.800	1.150.340.800
Ban QLDA ĐT&XD - Sở Văn hóa - Thể thao - Du lịch	2.137.696.000	-
Các đối tượng khác	5.098.299.534	7.579.222.024
Cộng	<u>15.768.759.477</u>	<u>19.458.534.216</u>

8. Phải thu khác

a. Ngắn hạn

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu về BHXH	99.628.148	-	-	-
Phải thu về vốn thi công các đội, hạt	2.324.105.555	-	255.744.910	-
Lãi dự thu	73.225.000	-	870.095.834	-
Phải thu thuế thu nhập cá nhân	24.878.638	-	13.378.957	-
Tạm ứng	291.600.000	-	44.950.000	-
Phải thu khác	-	-	516.000	-
Cộng	2.813.437.341	-	1.184.685.701	-

b. Dài hạn

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ký cược, ký quỹ	418.579.000	-	296.478.000	-
Cộng	418.579.000	-	296.478.000	-

9. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	30/06/2016	01/01/2016
Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn:		
- Trên 6 tháng đến dưới 1 năm	(1.742.734.815)	(93.489.299)
- Trên 1 năm đến dưới 2 năm	-	(664.589.182)
- Trên 2 năm đến dưới 3 năm	(436.996.643)	(283.512.600)
- Trên 3 năm	(2.457.438.717)	(2.457.438.717)
Cộng	(4.637.170.175)	(3.499.029.798)

10. Hàng tồn kho

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	710.630.163	-	493.227.329	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	8.458.514.692	-	8.825.371.852	-
Hàng hóa bất động sản	691.382.724	-	978.707.004	-
Hàng hóa	124.245.000	-	124.245.000	-
Cộng	9.984.772.579	-	10.421.551.185	-

- Không có hàng tồn kho kém phẩm chất, chậm tiêu thụ tại thời điểm 30/06/2016.
- Không có hàng tồn kho dùng để thế chấp, đảm bảo các khoản nợ tại thời điểm 30/06/2016.

11. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	P.tiện vận tải truyền dẫn	Cộng
Nguyên giá				
Số đầu kỳ	4.037.624.199	48.901.413.680	6.248.147.137	59.187.185.016
Mua sắm trong kỳ	-	11.957.551.636	-	11.957.551.636
Đ/tư XD CB h/thành	240.499.598	-	-	240.499.598
Giải tỏa mặt bằng	123.759.800	-	-	123.759.800
T/lý, nhượng bán	-	443.809.524	-	443.809.524
Số cuối kỳ	4.154.363.997	60.415.155.792	6.248.147.137	70.817.666.926
Khấu hao				
Số đầu kỳ	2.580.786.252	26.099.172.721	5.555.814.932	34.235.773.905
Khấu hao trong kỳ	148.872.033	6.160.331.086	210.996.986	6.520.200.105
Giải tỏa mặt bằng	123.759.800	-	-	123.759.800
T/lý, nhượng bán	-	443.809.524	-	443.809.524
Số cuối kỳ	2.605.898.485	31.815.694.283	5.766.811.918	40.188.404.686
Giá trị còn lại				
Số đầu kỳ	1.456.837.947	22.802.240.959	692.332.205	24.951.411.111
Số cuối kỳ	1.548.465.512	28.599.461.509	481.335.219	30.629.262.240

- Không có TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo nợ vay tại 30/06/2016.
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2016 là 27.480.359.713 đồng.

12. Tài sản cố định vô hình

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

	Quyền sử dụng đất không thời hạn (i)	Quyền sử dụng đất có thời hạn (ii)	Cộng
Nguyên giá			
Số đầu kỳ	224.000.000	37.620.000	261.620.000
Tăng trong kỳ	-	-	-
Số cuối kỳ	224.000.000	37.620.000	261.620.000
Khấu hao			
Số đầu kỳ	-	4.299.426	4.299.426
Khấu hao trong kỳ	-	537.428	537.428
Số cuối kỳ	-	4.836.854	4.836.854
Giá trị còn lại			
Số đầu kỳ	224.000.000	33.320.574	257.320.574
Số cuối kỳ	224.000.000	32.783.146	256.783.146

- (i) Quyền sử dụng 200 m² đất tại Thôn Thanh Ly, Xã Bình Nguyên, Huyện Thăng Bình, Tỉnh Quảng Nam. Công ty sử dụng để làm nhà kho, nhà ở cho công nhân.
- (ii) Quyền sử dụng 760 m² đất tại thôn Thanh Ly, Xã Bình Nguyên, Huyện Thăng Bình, Tỉnh Quảng Nam, có thời hạn đến tháng 03 năm 2047. Công ty sử dụng để làm nhà kho, nhà ở cho công nhân.

13. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2016	01/01/2016
Chi phí thăm dò mỏ đá	172.727.273	-
Cộng	172.727.273	-

14. Chi phí trả trước dài hạn

	30/06/2016	01/01/2016
Chi phí bồi thường mặt bằng bãi chế biến mỏ đá mới	256.230.249	512.460.499
Chi phí bồi thường mặt bằng kho vật liệu nổ mỏ đá mới	112.736.000	225.472.000
Chi phí cấp quyền khai thác khoáng sản	1.590.223.250	636.089.300
Chi phí khác tại mỏ đá mới	535.308.178	1.070.616.356
Cộng	2.494.497.677	2.444.638.155

15. Phải trả người bán ngắn hạn

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

	30/06/2016	01/01/2016
CN Nhựa đường ĐN-Công ty TNHH Nhựa đường Petrolim	-	1.636.209.300
Công ty CP TM và XNK Vật tư Giao thông	740.968.800	1.282.512.200
Công ty TNHH Vận tải và Thương mại Trường Xuân	1.730.498.054	1.186.639.068
Công ty CP TM&DV Phạm Thanh Việt	1.017.710.750	54.450.300
UBND xã Điện Ngọc	939.694.244	939.694.244
Các đối tượng khác	1.471.088.999	912.884.650
Cộng	5.899.960.847	6.012.389.762

16. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	30/06/2016	01/01/2016
Ban QLDA ĐT&XD - Sở Văn hóa - Thể thao - Du lịch	-	3.202.486.000
Liên danh Trường Sơn-Vạn Tường-CIENCO6-COINCO70	-	1.000.000.000
Công ty TNHH Xây dựng Phú Châu	876.750.000	-
Công ty CP TMDV & XNK Hapras Việt Nam	793.094.400	-
Các đối tượng khác	3.076.523.825	1.280.556.325
Cộng	4.746.368.225	5.483.042.325

17. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	<u>Đầu kỳ</u>	<u>Số phải nộp trong kỳ</u>	<u>Số thực nộp trong kỳ</u>	<u>Số cuối kỳ</u>
Thuế giá trị gia tăng	21.558.672	2.981.631.570	2.946.056.297	57.133.945
Thuế thu nhập doanh nghiệp	971.270.030	1.434.343.594	1.372.369.937	1.033.243.687
Thuế thu nhập cá nhân	-	145.407.423	145.407.423	-
Thuế tài nguyên	123.040.907	1.506.597.086	1.353.406.544	276.231.449
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	57.195.854	57.195.854	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	10.828.000	125.288.130	115.922.910	20.193.220
Cộng	1.126.697.609	6.250.463.657	5.990.358.965	1.386.802.301

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính này có thể thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

18. Chi phí phải trả ngắn hạn

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

	30/06/2016	01/01/2016
Lãi vay phải trả	-	4.562.475
Chi phí phải trả Dự án Khu đô thị Điện Nam, Điện Ngọc	135.438.538	135.438.538
Cộng	135.438.538	140.001.013

19. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn

	30/06/2016	01/01/2016
Thu tiền bán đất theo tiến độ hợp đồng	430.110.470	345.458.040
Cộng	430.110.470	345.458.040

20. Phải trả ngắn hạn khác

	30/06/2016	01/01/2016
Kinh phí công đoàn	87.087.862	85.162.332
Phải trả khối lượng cho các đội	5.770.233.648	6.129.785.285
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	303.000.000	283.000.000
Cộng	6.160.321.510	6.497.947.617

21. Dự phòng phải trả ngắn hạn

	30/06/2016	01/01/2016
Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	5.901.614.013	4.582.450.646
Cộng	5.901.614.013	4.582.450.646

22. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Cộng
Số dư tại 01/01/2015	27.000.000.000	7.805.044.329	7.648.148.159	301.787.590	42.754.980.078
Tăng trong năm	-	2.136.148.159	8.223.264.939	-	10.359.413.098
Giảm trong năm	-	-	7.648.148.159	-	7.648.148.159
Số dư tại 31/12/2015	27.000.000.000	9.941.192.488	8.223.264.939	301.787.590	45.466.245.017
Số dư tại 01/01/2016	27.000.000.000	9.941.192.488	8.223.264.939	301.787.590	45.466.245.017
Tăng trong kỳ	-	-	5.236.139.569	-	5.236.139.569
Giảm trong kỳ	-	-	2.283.264.939	-	2.283.264.939
Số dư tại 30/06/2016	27.000.000.000	9.941.192.488	11.176.139.569	301.787.590	48.419.119.647

b. Cổ phiếu

	30/06/2016 Cổ phiếu	01/01/2016 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2.700.000	2.700.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	2.700.000	2.700.000
- Cổ phiếu phổ thông	2.700.000	2.700.000
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.700.000	2.700.000
- Cổ phiếu phổ thông	2.700.000	2.700.000
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000VND

c. Cổ tức

Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2016 số 05/2016/ĐHCD ngày 27/06/2016 quyết định trả cổ tức năm 2015 bằng tiền với tỷ lệ 22% vốn điều lệ (tương ứng 5.940.000.000 đồng). Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty chưa thực hiện chốt danh sách cổ đông hưởng cổ tức.

d. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
Lợi nhuận kỳ trước chuyển sang	8.223.264.939	7.648.148.159
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp kỳ này	5.236.139.569	2.356.522.461
Phân phối lợi nhuận	2.283.264.939	7.648.148.159
Phân phối lợi nhuận kỳ trước	2.283.264.939	7.648.148.159
- Trích quỹ đầu tư phát triển	-	2.136.148.159
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi, thưởng Ban điều hành	2.283.264.939	382.000.000
- Chia cổ tức	-	5.130.000.000
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối kỳ	11.176.139.569	2.356.522.461

Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận năm 2015 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2016 số 05/2016/ĐHCD ngày 27/06/2016.

23. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
Doanh thu xây dựng	50.475.051.046	44.211.267.617
Doanh thu khai thác đá	19.932.591.726	3.159.937.266
Doanh thu chuyển nhượng bất động sản	417.350.395	405.623.116
Cộng	70.824.993.167	47.776.827.999

24. Các khoản giảm trừ doanh thu

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
Giá trị cắt giảm sau quyết toán	303.906.362	1.085.056.363
Cộng	303.906.362	1.085.056.363

25. Giá vốn hàng bán

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
Giá vốn xây dựng	45.821.838.851	38.817.451.778
Giá vốn khai thác đá	14.357.168.634	2.616.447.979
Giá vốn chuyển nhượng bất động sản	287.324.280	287.324.280
Cộng	60.466.331.765	41.721.224.037

26. Doanh thu hoạt động tài chính

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	353.942.692	855.315.498
Cộng	353.942.692	855.315.498

27. Chi phí tài chính

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
Chi phí lãi vay	152.083.771	40.599.755
Phí bảo lãnh ngân hàng	42.045.267	47.586.220
Cộng	194.129.038	88.185.975

28. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
Chi phí nhân công	1.808.227.354	1.738.024.974
Các khoản khác	2.958.765.163	2.377.065.937
Cộng	4.766.992.517	4.115.090.911

29. Thu nhập khác

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
Thanh lý tài sản	245.454.545	327.272.727
Cho thuê máy thi công, xe vận chuyển	-	82.727.273
Hoàn nhập dự phòng bảo hành công trình	656.830.745	1.216.163.773
Thu nhập từ nhận đền bù do giải phóng mặt bằng	381.209.000	-
Các khoản khác	1.724.473	41.663.904
Cộng	1.285.218.763	1.667.827.677

30. Chi phí khác

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
Chi phí cho thuê máy thi công, xe vận chuyển	-	26.574.993
Chi phí nộp phạt và truy thu thuế	62.311.737	-
Chi phí hỗ trợ xây dựng cơ sở hạ tầng	-	100.000.000
Các khoản khác	40	8.084.266
Cộng	62.311.777	134.659.259

31. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	6.670.483.163	3.155.754.629
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	315.236.242	478.802.468
Điều chỉnh tăng	315.236.242	478.802.468
- Chi phí không hợp lý, hợp lệ	252.924.505	478.802.468
- Chi phí nộp phạt thuế	62.311.737	-
Điều chỉnh giảm	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế	6.985.719.405	3.634.557.097
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.434.343.594	799.232.168
Trong đó:		
- Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh kỳ này	1.397.143.594	799.232.168
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành kỳ trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này	37.200.000	-

32. Lãi cơ bản, suy giảm trên cổ phiếu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	5.236.139.569	2.356.522.461
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế	-	-
- Điều chỉnh tăng	-	-
- Điều chỉnh giảm (quỹ khen thưởng phúc lợi)	-	-
LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông	5.236.139.569	2.356.522.461
Số lượng CP phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	2.700.000	2.700.000
Lãi cơ bản, suy giảm trên cổ phiếu	1.939	873

(*) Lãi cơ bản, suy giảm năm được tính khi chưa trừ quỹ khen thưởng phúc lợi. Kế hoạch Đại hội cổ đông và Điều lệ của Công ty không quy định cụ thể tỷ lệ trích lập các quỹ. Hàng năm, căn cứ vào kết quả kinh doanh đã đạt được cuối năm, Ban điều hành sẽ đề xuất Đại hội cổ đông mức trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi cụ thể.

33. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	29.942.393.046	32.469.619.889
Chi phí nhân công	7.584.023.714	5.664.015.001
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.520.737.533	1.800.888.716
Chi phí dịch vụ mua ngoài	17.023.066.489	10.575.074.278
Chi phí khác bằng tiền	1.668.638.497	1.625.451.223
Cộng	62.738.859.279	52.135.049.107

34. Báo cáo bộ phận

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác. Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá rằng Công ty hoạt động trong một bộ phận địa lý chính là Tỉnh Quảng Nam, Việt Nam theo lĩnh vực kinh doanh như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Chi tiêu	Hoạt động xây lắp	Sản xuất đá	Chuyển nhượng bất động sản	Chuyển giao dự án	Cộng
6 tháng đầu năm 2016					
Doanh thu	50.475.051.046	19.932.591.726	417.350.395	-	70.824.993.167
Các khoản giảm trừ doanh thu	303.906.362	-	-	-	303.906.362
Giá vốn	45.821.838.851	14.357.168.634	287.324.280	-	60.466.331.765
Chi phí bán hàng	-	-	-	-	-
Chi phí quản lý doanh nghiệp không phân bổ					4.766.992.517
Doanh thu tài chính không phân bổ					353.942.692
Chi phí tài chính không phân bổ					194.129.038
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh					5.447.576.177
Thu nhập khác					1.285.218.763
Chi phí khác					62.311.777
Lợi nhuận khác					1.222.906.986
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế					6.670.483.163
Chi phí thuế TNDN hiện hành					1.434.343.594
Lợi nhuận sau thuế TNDN					5.236.139.569

Chi tiêu	Hoạt động xây lắp	Sản xuất đá	Chuyển nhượng bất động sản	Chuyển giao dự án	Cộng
Tại ngày 30/06/2016					
Tài sản cố định	15.948.517.401	14.937.527.985	-	-	30.886.045.386
- Nguyên giá	46.171.195.087	24.908.091.839	-	-	71.079.286.926
- Hao mòn	(30.222.677.686)	(9.970.563.854)	-	-	(40.193.241.540)
Phải thu khách hàng	14.829.065.233	-	-	939.694.244	15.768.759.477
Trả trước cho người bán	504.761.300	-	-	-	504.761.300
Phải trả người bán	5.899.960.847	-	-	-	5.899.960.847
Người mua trả tiền trước	4.746.368.225	-	-	-	4.746.368.225

Chi tiêu	Hoạt động xây lắp	Sản xuất đá	Chuyển nhượng bất động sản	Chuyển giao dự án	Cộng
6 tháng đầu năm 2015					
Doanh thu	44.211.267.617	3.159.937.266	405.623.116	-	47.776.827.999
Các khoản giảm trừ doanh thu	1.085.056.363	-	-	-	1.085.056.363
Giá vốn	38.817.451.778	2.616.447.979	287.324.280	-	41.721.224.037
Chi phí bán hàng	-	-	-	-	-
Chi phí quản lý doanh nghiệp không phân bổ					4.115.090.911
Doanh thu tài chính không phân bổ					855.315.498
Chi phí tài chính không phân bổ					88.185.975
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh					1.622.586.211
Thu nhập khác					1.667.827.677
Chi phí khác					134.659.259
Lợi nhuận khác					1.533.168.418
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế					3.155.754.629
Chi phí thuế TNDN hiện hành					799.232.168
Lợi nhuận sau thuế TNDN					2.356.522.461

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Chi tiêu	Hoạt động xây lắp	Sản xuất đá	Chuyển nhượng		Cộng
			bất động sản	Chuyển giao dự án	
<i>Tại ngày 01/01/2016</i>					
Tài sản cố định	17.482.293.943	7.726.437.742	-	-	25.208.731.685
- Nguyên giá	42.712.296.412	16.736.508.604	-	-	59.448.805.016
- Hao mòn	(25.230.002.469)	(9.010.070.862)	-	-	(34.240.073.331)
Phải thu khách hàng	18.518.839.972	-	-	939.694.244	19.458.534.216
Trả trước cho người bán	344.245.753	-	-	-	344.245.753
Phải trả người bán	6.012.389.762	-	-	-	6.012.389.762
Người mua trả tiền trước	5.483.042.325	-	-	-	5.483.042.325

35. Công cụ tài chính

a. Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về lãi suất và giá.

Quản lý rủi ro về lãi suất

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Do đó Ban Tổng Giám đốc đánh giá rằng rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự kiến của Công ty ở mức thấp.

Quản lý rủi ro về giá

Công ty mua nguyên vật liệu từ nhà cung cấp trong nước để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, do đó sẽ chịu sự rủi ro từ việc thay đổi giá của nguyên vật liệu vào. Để giảm thiểu rủi ro này Công ty ký kết các hợp đồng nguyên tắc, dài hạn với các nhà cung cấp chính bên cạnh việc đa dạng hoá các nguồn cung cấp của Công ty.

Quản lý rủi ro tín dụng

Phần lớn các công trình xây lắp mà Công ty đã và đang thực hiện là từ nguồn vốn của Nhà nước. Hiện nay, Chính phủ đang trong thời gian áp dụng chính sách thắt chặt chi tiêu công nên việc thu hồi công nợ từ các Ban quản lý đang chậm lại. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty phân công cho các bộ phận thường xuyên đối chiếu thông tin về các khoản công nợ đến hạn thanh toán cũng như quá hạn để kịp thời đôn đốc và có biện pháp thu nợ thích hợp. Mặt khác, Công ty tăng cường thương lượng việc ứng tiền trước theo hợp đồng cũng như tạm ứng khối lượng trong quá trình thi công nên Ban Tổng Giám đốc cho rằng rủi ro tín dụng với khách hàng ở mức kiểm soát được.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhận rồi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

Tổng hợp các khoản nợ tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

30/06/2016	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	5.899.960.847	-	5.899.960.847
Chi phí phải trả	135.438.538	-	135.438.538
Phải trả khác	6.073.233.648	-	6.073.233.648
Cộng	12.108.633.033	-	12.108.633.033

01/01/2016	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	6.012.389.762	-	6.012.389.762
Chi phí phải trả	140.001.013	-	140.001.013
Vay và nợ thuê tài chính	6.154.719.400	-	6.154.719.400
Phải trả khác	6.412.785.285	-	6.412.785.285
Cộng	18.719.895.460	-	18.719.895.460

Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty không có rủi ro thanh khoản và tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

30/06/2016	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	16.517.349.240	-	16.517.349.240
Đầu tư tài chính	2.000.000.000	-	2.000.000.000
Phải thu khách hàng	11.187.399.602	-	11.187.399.602
Phải thu khác	2.422.209.193	418.579.000	2.840.788.193
Cộng	32.126.958.035	418.579.000	32.545.537.035

01/01/2016	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	4.147.183.096	-	4.147.183.096
Đầu tư tài chính	18.000.000.000	-	18.000.000.000
Phải thu khách hàng	16.015.314.718	-	16.015.314.718
Phải thu khác	1.139.735.701	296.478.000	1.436.213.701
Cộng	39.302.233.515	296.478.000	39.598.711.515

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

36. Thông tin về các bên liên quan

a. Các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc	Thành viên quản lý chủ chốt

b. Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan phát sinh trong kỳ

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
Ban Tổng Giám đốc	Tiền lương	401.089.309	461.363.000
	Tiền thưởng	123.000.000	176.300.000
Hội đồng quản trị	Thù lao	41.400.000	41.400.000

37. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Công ty đã thông báo chốt danh sách cổ đông hưởng cổ tức năm 2015 với tỷ lệ 22% vào ngày 01/08/2016. Ngoài ra, không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính giữa niên độ.

38. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh của Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ là số liệu trên báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015, số liệu so sánh của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ là số liệu trên báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2015. Các báo cáo tài chính hợp nhất này đã được kiểm toán và soát xét bởi AAC.

Tổng Giám đốc

Kế toán trưởng

Người lập biểu

Nguyễn Tuấn Anh

Đặng Thơ

Võ Thị Minh Loan

Quảng Nam, ngày 13 tháng 08 năm 2016